KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (L45)

CTCP Lilama 45.1

Ngày 31/12/2024	3,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**6.5%**	**6.5%**

DT thuần
2024
34.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0| -24.0%

LN thuần
2024
-25.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.8| -266%

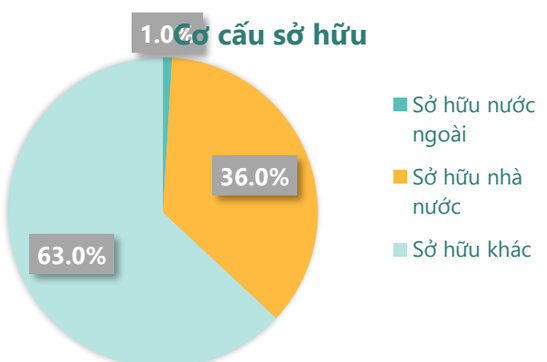
LN sau thuế
2024
-26.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.7| -207%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
-49.8%
YoY: +/-▼ 36.0%

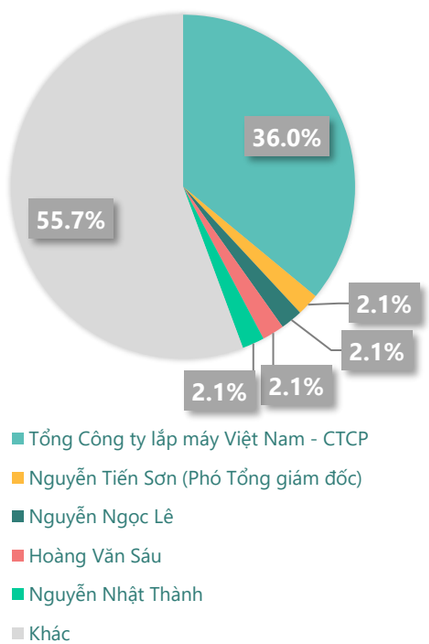
ROE
2024
244%
YoY: +/-▲ 373%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	4,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,785
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(0.15)
EPS	
P/E	

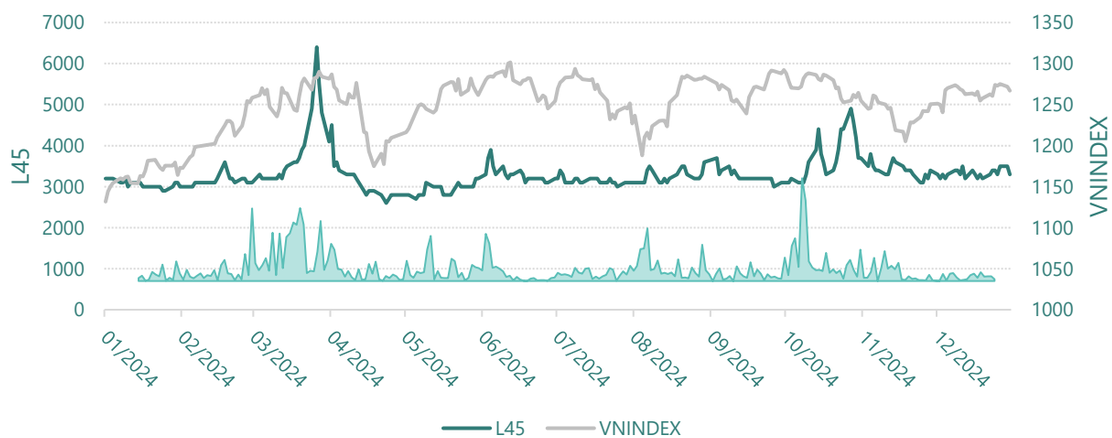
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



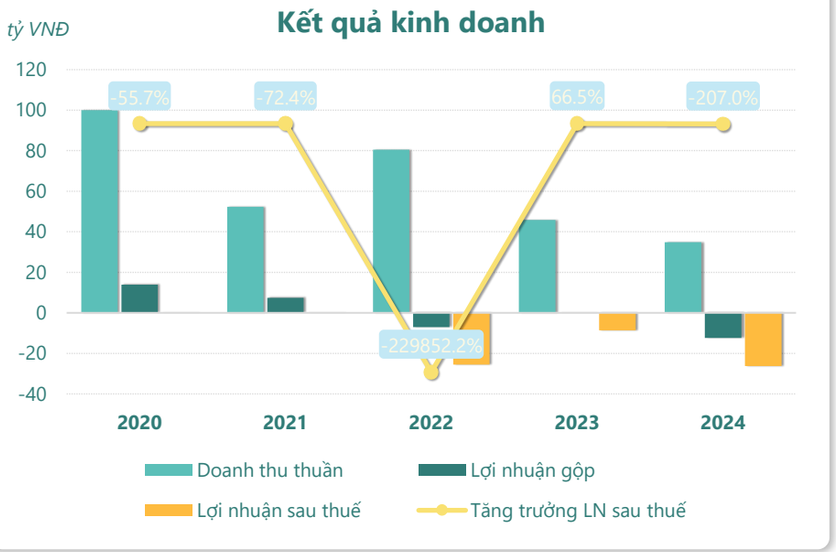
Lịch sử giá



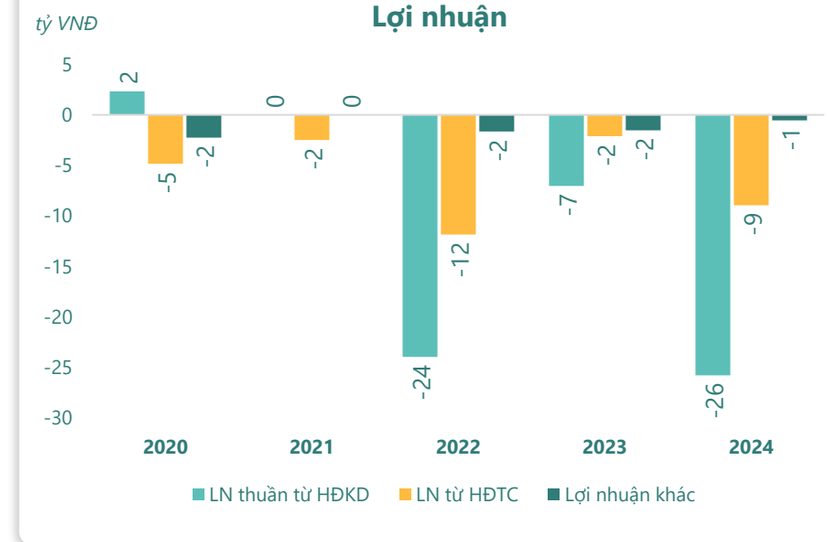
Năm **2024**, **L45** ghi nhận doanh thu thuần **34.82** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-26.28** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.0%** và **giảm 207%** so với năm trước.

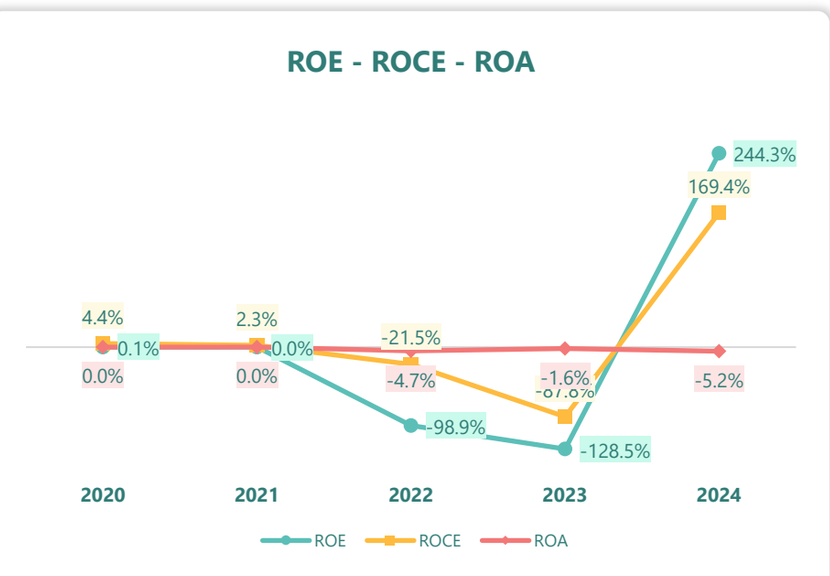
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 244% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH



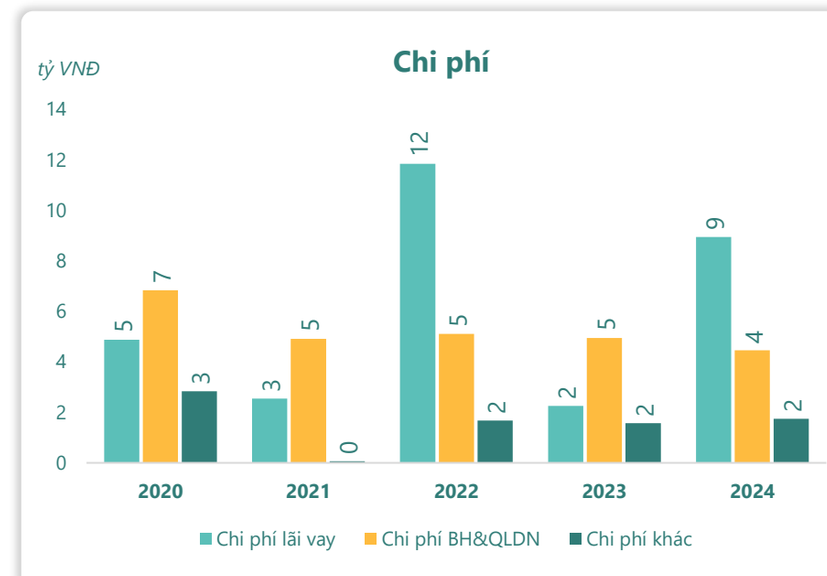
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **L45** năm **2024 giảm đi 18.72** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 25.75 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



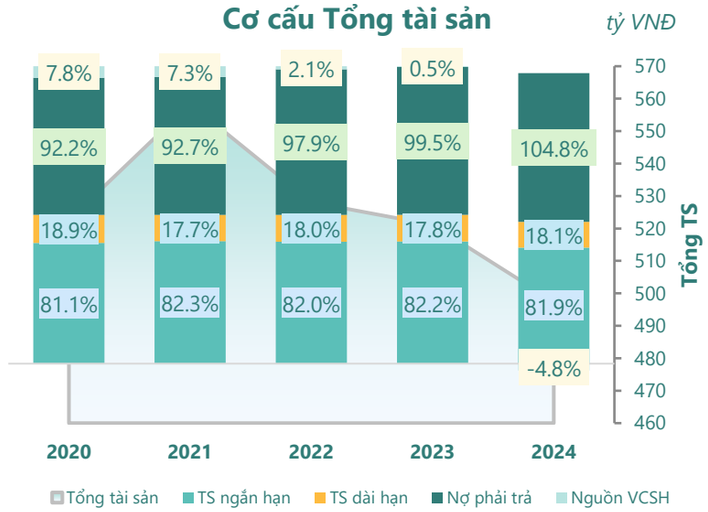


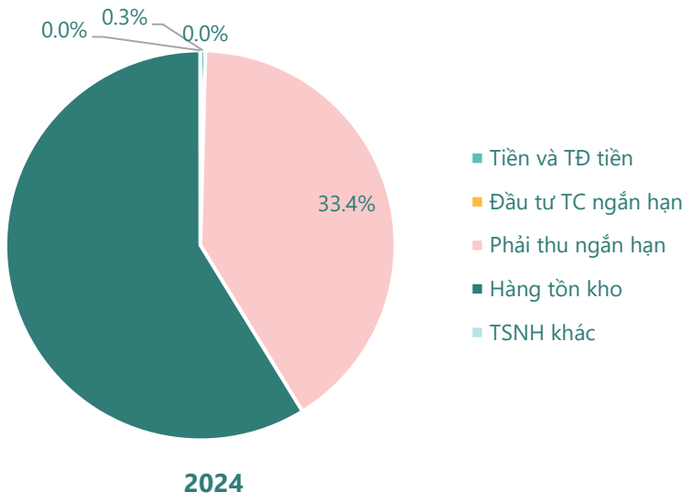
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **8.94** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **4.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.74** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

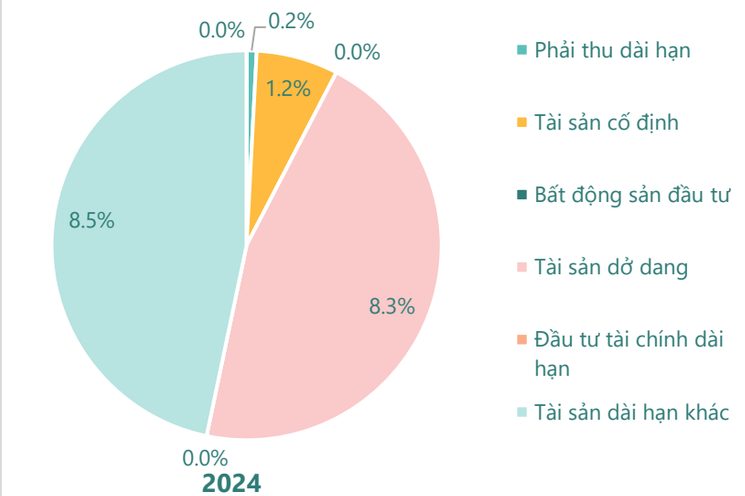
ROE của L45 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **244%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **L45** năm 2024 đạt **497.5** tỷ đồng, giảm **4.53%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 105%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của L45 năm 2024 giảm **4.87%** so với năm trước, đạt **407.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.4% trên tổng tài sản.

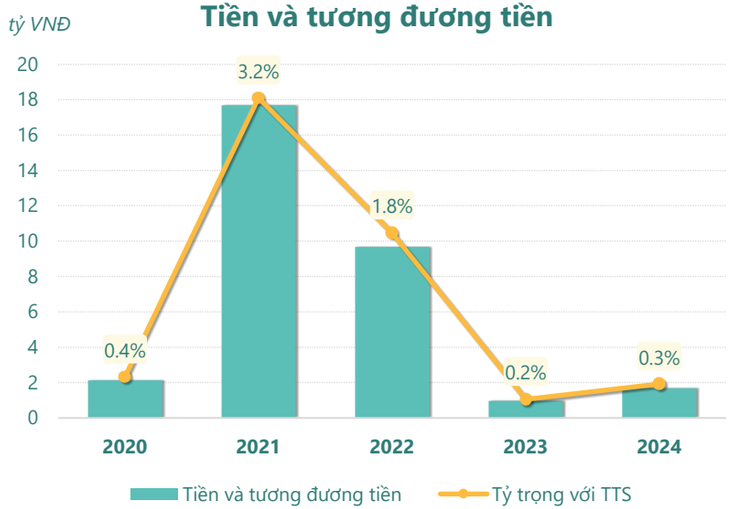
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **90.17** tỷ đồng giảm **2.94%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **18.1%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **8.46%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.28%.

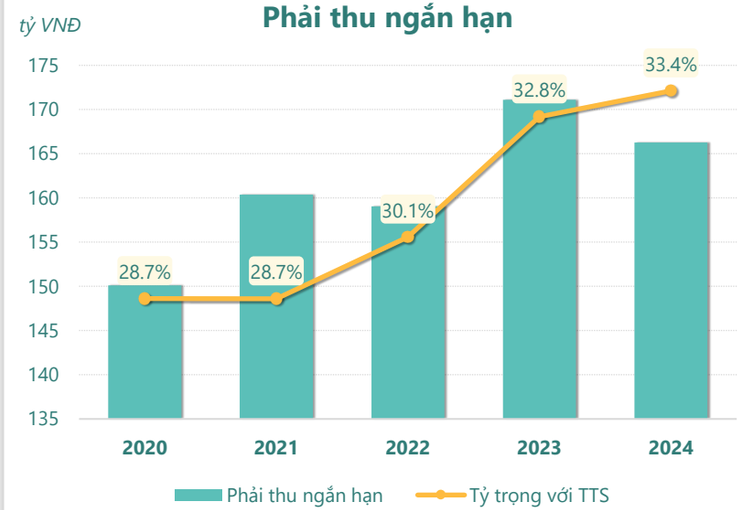
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

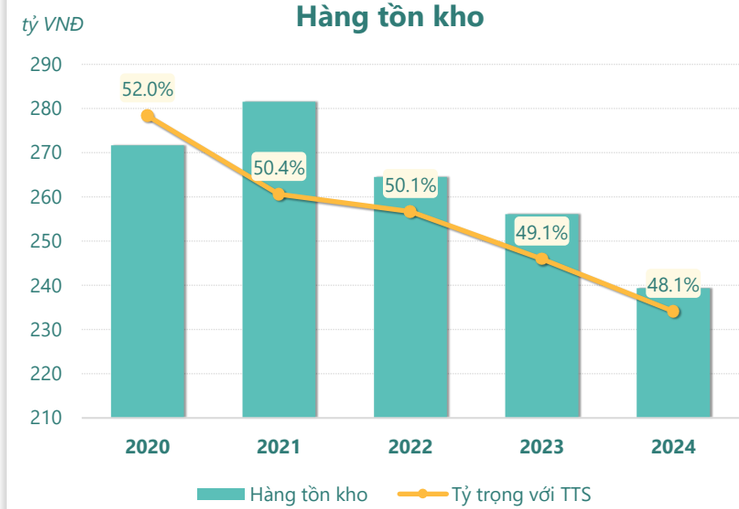
Tiền và tương đương tiền



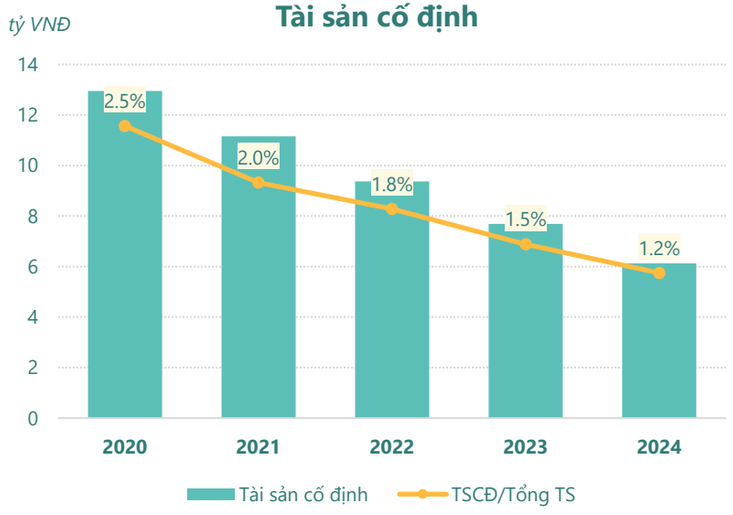
Phải thu ngắn hạn



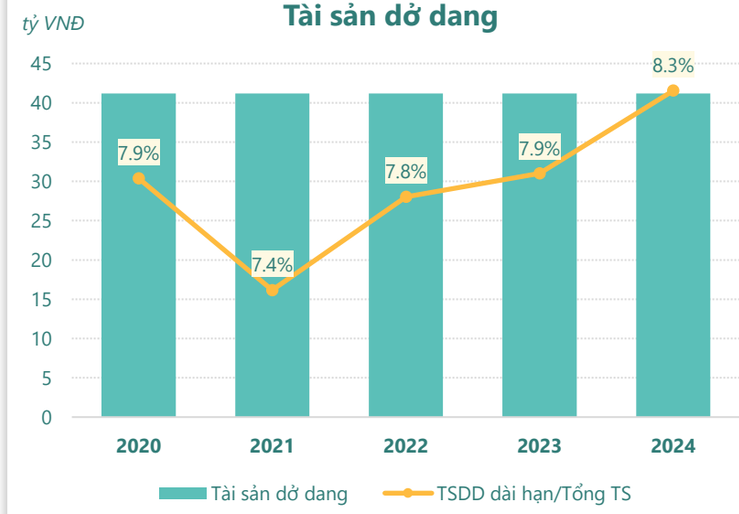
Hàng tồn kho



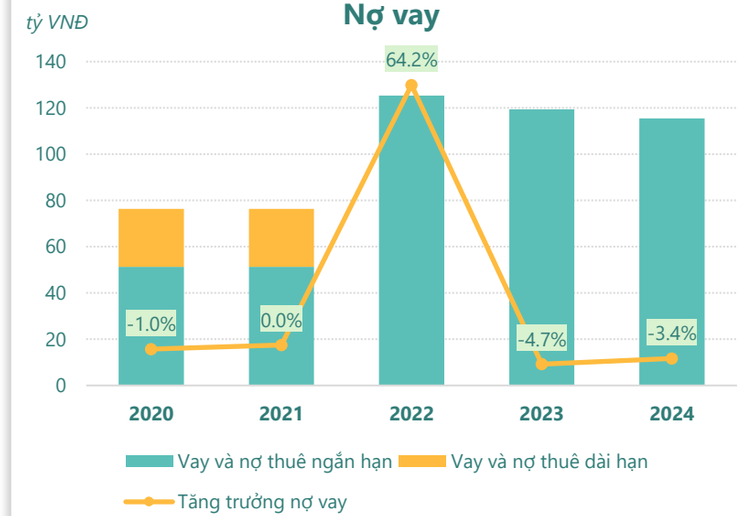
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

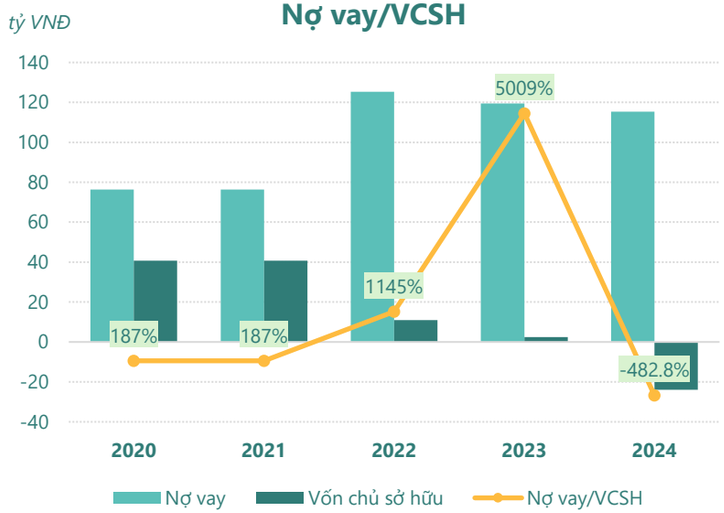


Nợ vay

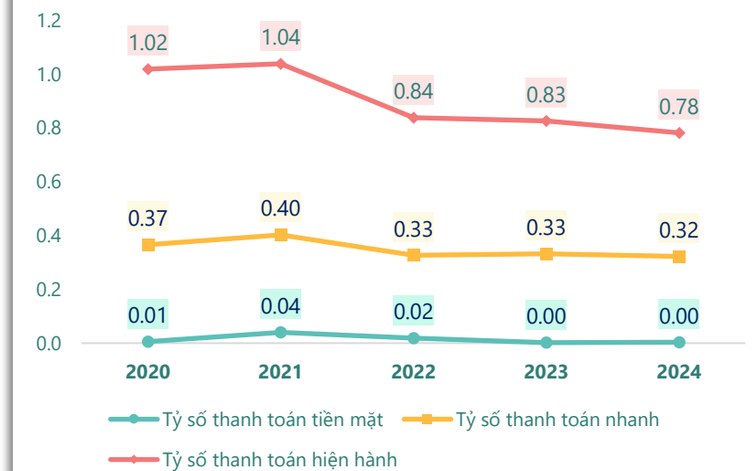


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

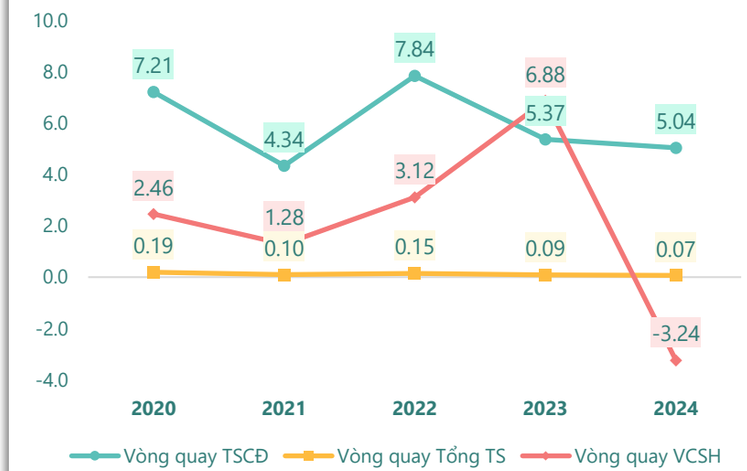
Nợ vay/VCSH



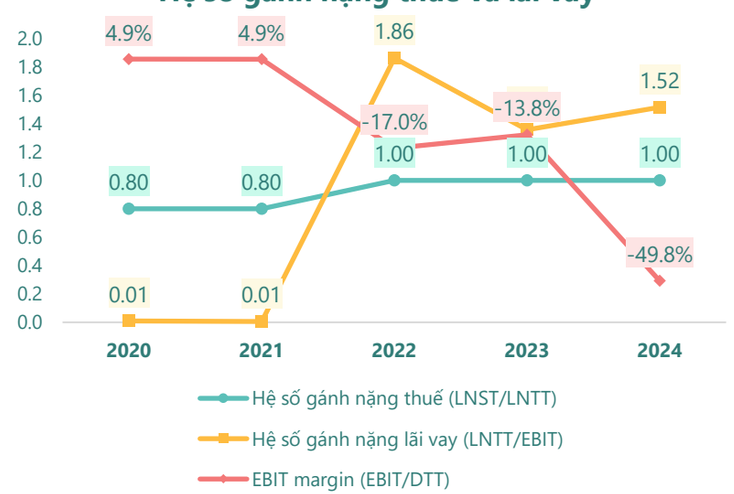
Chỉ số thanh khoản



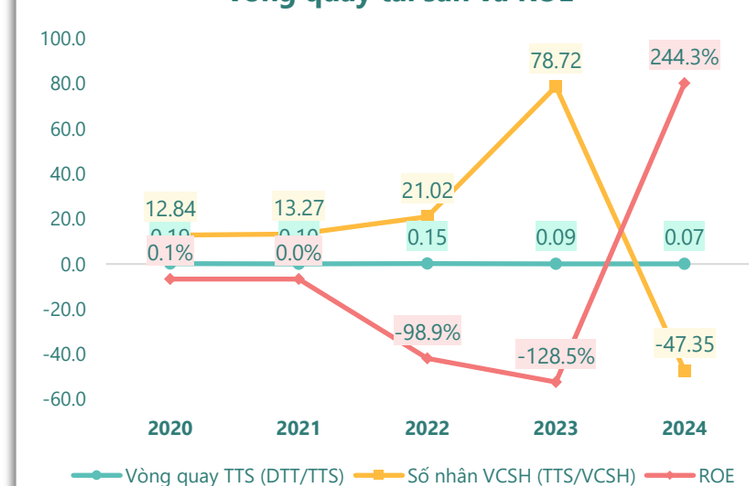
Vòng quay tài sản



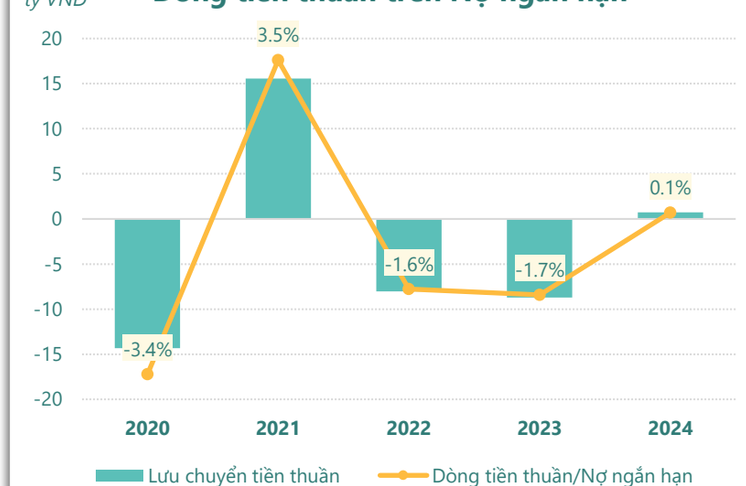
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**52.3**	**80.5**	**45.8**	**34.8**
Giá vốn hàng bán	44.9	87.5	45.8	47.2
Lợi nhuận gộp	**7.40**	**-6.99**	**0.02**	**-12.4**
Doanh thu HĐTC	0.08	0.01	0.16	0.00
Chi phí TC	2.55	11.8	2.25	8.94
Chi phí lãi vay	**2.55**	**11.8**	**2.25**	**8.94**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.91	5.11	4.95	4.46
LN thuần từ HĐKD	**0.01**	**-23.9**	**-7.03**	**-25.8**
Lợi nhuận khác	0.00	-1.63	-1.53	-0.53
LN trước thuế	**0.01**	**-25.6**	**-8.56**	**-26.3**
Lợi nhuận sau thuế	**0.01**	**-25.6**	**-8.56**	**-26.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.01**	**-25.6**	**-8.56**	**-26.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.5	27.8	-2.93	3.51
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.01	0.15	1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-35.8	-5.94	-4.00
Tiền đầu kỳ	2.13	17.7	9.68	0.96
Lưu chuyển tiền thuần	**15.6**	**-8.02**	**-8.72**	**0.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.7	9.68	0.96	1.67

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**558**	**528**	**521**	**498**
Tài sản ngắn hạn	**460**	**433**	**428**	**407**
Tiền và tương đương tiền	17.7	9.68	0.96	1.67
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	160	159	171	166
Hàng tồn kho	282	265	256	239
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0.02	0.02
Tài sản dài hạn	**98.8**	**94.9**	**92.9**	**90.2**
Phải thu dài hạn	0.75	0.75	0.75	0.75
Tài sản cố định	11.2	9.37	7.69	6.13
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.2	41.2	41.2	41.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	45.7	43.6	43.3	42.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**518**	**517**	**519**	**521**
Nợ ngắn hạn	**442**	**517**	**518**	**521**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.3	125	119	115
Phải trả người bán ngắn hạn	35.2	53.6	51.1	57.4
Nợ dài hạn	**75.3**	**0.52**	**0.52**	**0.52**
Vay và nợ thuê dài hạn	25.0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.7**	**10.9**	**2.38**	**-23.9**
Vốn chủ sở hữu	**40.7**	**10.9**	**2.38**	**-23.9**
Vốn điều lệ	48.0	48.0	48.0	48.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**